

Bản án số 175/2023/DS-PT

Ngày 10 - 4 - 2023

V/v “Tranh chấp thừa kế quyền sử
dụng đất và yêu cầu hủy giấy
chứng nhận quyền sử dụng đất”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Ngọc Thu Hương

Các Thẩm phán: Ông Đỗ Đình Thanh

Ông Nguyễn Văn Minh

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thanh Trúc - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh: Ông Nguyễn Văn Phụng - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 10 tháng 4 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử phúc thẩm công khai, vụ án thụ lý số: 01/2023/TLPT-DS ngày 04 tháng 01 năm 2023 về việc “Tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 28/2022/DS-ST ngày 26 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 258/2023/QĐ-PT ngày 24 tháng 02 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa số: 38/2023/QĐ-PT ngày 15 tháng 3 năm 2023 và Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 595/2023/QĐ-PT ngày 15 tháng 3 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trần Thị D, sinh năm 1968 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp M, xã V, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

- Bị đơn: Anh Trần Văn R, sinh năm 1983 (vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp M, xã V, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

Người đại diện theo ủy quyền của anh Trần Văn R: Chị Lê Ngọc N, sinh

năm 1981 (có mặt);

Địa chỉ: Số 302, ấp P1, xã L, huyện V1, tỉnh Bạc Liêu.

Địa chỉ liên hệ: Số 158, đường H, Phường 3, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Lê Văn T, sinh năm 1951 (vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp Mỹ 1, xã V, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Lê Văn T: Bà Trần Thị D, sinh năm 1968 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp M, xã V, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

2. Bà Trần Thị N1, sinh năm 1965 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp 9, xã T1, huyện T2, tỉnh Cà Mau.

3. Bà Trần Thị Y, sinh năm 1969 (xin vắng mặt);

4. Ông Nguyễn Văn D4, sinh năm 1969 (xin vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Ấp M, xã V, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

5. Ông Trần Văn V2, sinh năm 1960 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp M, xã V, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

Chỗ ở hiện nay: Tổ 8, ấp 46, xã B1, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

6. Bà Trần Thị T3, sinh năm 1955 (vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp 9, xã T1, huyện T2, tỉnh Cà Mau.

7. Bà Lê Thị N2, sinh năm 1965 (vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp Tường 1, xã V, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

8. Bà Đỗ Thị D1, sinh năm 1961 (vắng mặt);

9. Anh Lê Văn L1, sinh năm 1980 (vắng mặt);

10. Chị Lê Thị D2, sinh năm 1983 (vắng mặt);

11. Anh Lê Văn B2, sinh năm 1987 (vắng mặt);

12. Chị Lê Thị Bé T4, sinh năm 1996 (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Ấp M1, xã M2, huyện X, tỉnh Kiên Giang.

13. Chị Lê Thị M3, sinh năm 1985 (vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp C1, xã B3, huyện V3, tỉnh Kiên Giang.

14. Ông Quảng Văn D3, sinh năm 1966 (vắng mặt);

15. Anh Quảng Việt Đ, sinh ngày 18/8/2001 (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Ấp M, xã V, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

Người đại diện theo ủy quyền của ông V2, bà T3, bà N2, bà D1, anh L1, chị

D2, anh B2, chị T4, chị M3, ông D3 và anh Đ: Bà Trần Thị D, sinh năm 1968 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp M, xã V, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

16. Chị Trần Thị K, sinh năm 1986 (vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp V4, xã V, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

Người đại diện theo ủy quyền của chị Trần Thị K: Anh Trần Văn R, sinh năm 1983 (vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp M, xã V, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

17. Bà Huỳnh Thị H1, sinh năm 1962 (xin vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp M, xã V, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Huỳnh Thị H1: Bà Trần Kim T5 - Trợ giúp pháp lý của Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Bạc Liêu.

18. Ủy ban nhân dân huyện P, tỉnh Bạc Liêu;

Địa chỉ: Ấp H2, thị trấn P2, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Văn T6- Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện P (xin vắng mặt).

19. Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh B(xin vắng mặt);

Địa chỉ: Số 78, đường Lê Duẩn, Phường 1, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu.

- *Người kháng cáo:* Anh Trần Văn R là bị đơn; Ông Nguyễn Văn D4 và bà Trần Thị X1là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 11 tháng 06 năm 2019 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Trần Thị D, đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của ông Lê Văn T, ông Trần Văn V2, bà Trần Thị T3, bà Lê Thị N2, bà Đỗ Thị D1, anh Lê Văn L1, chị Lê Thị D2, anh Lê Văn B2, chị Lê Thị Bé T4, chị Lê Thị M3, ông Quảng Văn D3 và anh Quảng Việt Đ trình bày: Cha mẹ bà là cụ Lê Văn T7 và cụ Nguyễn Thị T8 có 09 người con gồm: Ông Lê Văn T, bà Trần Thị T3, ông Lê Văn C2, ông Trần Văn V2, ông Trần Văn N3, bà Lê Thị N2, bà Trần Thị N1, bà Trần Thị Y, bà Trần Thị D. Cụ T7 và cụ T8 không có con riêng hay con nuôi nào khác. Năm 1994 cụ Lê Văn T7 chết, năm 1998 cụ Nguyễn Thị T8 chết. Tài sản của cha mẹ để lại gồm: 17 công đất ruộng tằm cây và 02 công đất tằm cây đất vườn. Đối với 17 công tằm cây đất ruộng thì đã được Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu giải quyết bằng Bản án số 39/DS-PT ngày 15/5/1999, riêng phần đất vườn 02 công thì chưa được chia. Sau khi cha mẹ bà chết thì ông N3 quản lý phần đất này. Ông N3 đã bán cho bà Trần Thị X1 01 công đất vườn, còn lại 01 công. Năm 2002, ông N3 cho bà về ở trên căn nhà của cha mẹ để lại

và quản lý phần đất vườn 01 công và nuôi anh Trần Văn R, ông N3 thì đi nơi khác sinh sống.

Nay bà X1êu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với phần diện tích đất theo đo đạc thực tế là 1.228,7m², thuộc thửa số 51 và 85, tờ bản đồ số 26 tọa lạc tại Ấp M, xã V, huyện P, tỉnh Bạc Liêu. Phần đất diện tích 1.002,2m² do bà Trần Thị X1 đang quản lý, sử dụng và phần đất nền mộ diện tích 12,6m² thuộc thửa đất số 51, tờ bản đồ số 26 thì bà D không yêu cầu chia thừa kế. Bà D yêu cầu được nhận đất để cất nhà ở. Đối với các cây trồng trên đất thì bà không yêu cầu. Đối với căn nhà của bà D và căn nhà của anh R trên đất thì khi chia thừa kế nếu giao cho bà và các anh em thì nhà của ai nằm trên phần đất của người khác thì bà sẽ tháo dỡ nhà trên đất, bà X1êu cầu anh R phải tháo dỡ nhà nếu phần nhà của anh R nằm trên phần đất được chia thừa kế cho người khác. Yêu cầu hủy toàn bộ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CP 608937 cấp cho anh Trần Văn R diện tích 299,3m² và hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CP 608936 đối với diện tích 929,4m² do Ủy ban nhân dân huyện P cấp cho anh Trần Văn R vào ngày 28/11/2018. Đồng thời yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng phần đất theo đo đạc thực tế có diện tích 186,4m² thuộc một phần thửa 51, thửa 85, tờ bản đồ 26 đất tọa lạc tại Ấp M, xã V, huyện P, tỉnh Bạc Liêu, anh R đã bán cho ông D4, bà X1.

Ông Trần Văn V2, bà Trần Thị T3, bà Lê Thị N2, bà Đỗ Thị D1, anh Lê Văn L1, chị Lê Thị D2, anh Lê Văn B2, chị Lê Thị Bé T4, chị Lê Thị M3, ông Quảng Văn D3 và anh Quảng Việt Đ thống nhất với yêu cầu của bà, yêu cầu được nhận kỷ phần và đồng ý giao lại cho bà D. Ông Lê Văn T thống nhất với yêu cầu của bà và yêu cầu được nhận hiện vật. Ngoài ra, không có yêu cầu gì khác.

Bị đơn anh Trần Văn R trình bày: Về quan hệ gia đình bà D trình bày là đúng. Nguồn gốc phần đất tranh chấp là của ông bà nội là cụ Lê Văn T7 và cụ Nguyễn Thị T8 cho lại cha anh là Trần Văn N3 và mẹ là Huỳnh Thị H1. Việc Cụ T7 và cụ T8 cho đất ông N3 vào thời gian nào thì anh không rõ chỉ biết đất này do cha anh đứng tên. Sau đó, ông N3 và bà H1 đã cho anh phần đất này. Ngày 18/8/2008 (âm lịch), ông N3 chết không để lại di chúc nên mẹ anh là Huỳnh Thị H1 và em gái Trần Thị K đã đồng ý cho anh thừa kế phần đất của cha anh để lại. Tháng 11 năm 2018, anh được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở diện tích 299,3m² thửa số 85, tờ bản đồ số 26 và phần đất trồng cây lâu năm diện tích 2.190,9m², thửa số 51, tờ bản đồ số 26, tọa lạc Ấp M, xã V, huyện P, tỉnh Bạc Liêu. Đối với phần đất anh được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì hiện nay anh đang sử dụng 08m ngang, bà Trần Thị D sử dụng 06m ngang, còn lại 03m ngang thì anh đã chuyển nhượng cho bà Trần Thị X1 và ông Nguyễn Văn D4 với giá 22.500.000 đồng. Đối với phần đất đã chuyển nhượng cho bà X1 và ông D4 thì anh chưa tách quyền sử dụng đất. Nay anh không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị D.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị N1 trình bày: Về quan hệ gia đình theo bà Trần Thị D trình bày là đúng. Bà D yêu cầu chia di sản

của cha mẹ chết để lại theo quy định của pháp luật đối với diện tích đất 929,4m² thuộc thửa 51 và 299,3m² thuộc thửa 85 chia cho 9 anh em thì bà đồng ý và yêu cầu được nhận một phần bằng hiện vật, bà đồng ý giao kỷ phần này cho bà Trần Thị D.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị X1 và ông Nguyễn Văn D4 trình bày: Về quan hệ gia đình theo bà Trần Thị D trình bày là đúng. Vào ngày 18/9/2022, bà có nhận chuyển nhượng của anh Trần Văn R phần đất ngang 03m, dài 83m (diện tích đo đạc thực tế 186,4m² thuộc một phần thửa 51, thửa 85, tờ bản đồ 26. Khi nhận chuyển nhượng, hai bên chỉ làm giấy tay, có xác nhận của chính quyền địa phương nhưng chưa làm thủ tục sang tên cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà D yêu cầu chia thừa kế di sản của cha mẹ chết để lại theo quy định của pháp luật đối với diện tích đất 929,4m² thuộc thửa 51 và 299,3m² thuộc thửa 85 chia cho 9 anh em thì bà không đồng ý vì phần đất này là của Cụ T7 và cụ T8 để lại cho ông N3, sau đó ông N3 cho lại anh R. Trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu của bà D thì bà đồng ý nhận một phần và giao lại kỷ phần này cho anh R. Ông D4 và bà X1 cũng không đồng ý yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng phần đất theo đo đạc thực tế có diện tích 186,4m² thuộc một phần thửa 51, thửa 85, tờ bản đồ 26 đất tọa lạc tại Ấp M, xã V, huyện P, tỉnh Bạc Liêu, vì anh R đã bán cho ông D4, bà X1.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Trần Thị K trình bày: Về quan hệ gia đình theo bà Trần Thị D trình bày là đúng. Bà D yêu cầu chia tài sản của cha mẹ chết để lại theo quy định của pháp luật gồm phần đất theo diện tích đất 929,4m² thuộc thửa 51 và 299,3m² thuộc thửa 85 chia cho 9 anh em thì bà không đồng ý. Trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu của bà D thì bà đồng ý giao lại kỷ phần bà được hưởng của ông N3 cho anh R.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị H1 trình bày: Bà là vợ của ông Trần Văn N3, bà và ông N3 chung sống với nhau từ năm 1981, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V nhưng hiện nay đã làm mất giấy. Bà và ông N3 có tổng cộng hai người con là Trần Văn R và Trần Thị K, ngoài ra ông N3 không còn con nuôi hay con riêng nào khác. Khi cha mẹ chồng bà chết có để lại phần đất ruộng và phần đất vườn và thổ cư, đối với phần đất ruộng đã được chia thừa kế, còn phần đất vườn và thổ cư thì chưa được chia thừa kế, do ông N3 quản lý và ông N3 chuyển nhượng cho bà X1 một phần, phần còn lại ông N3 tiếp tục quản lý, sử dụng cho đến lúc chết. Sau khi ông N3 chết thì anh R quản lý đến nay. Nay bà D yêu cầu chia thừa kế đối với diện tích đất 929,4m² thuộc thửa 51 và 299,3m² thuộc thửa 85 chia cho 9 anh em thì bà không đồng ý vì ông N3 đã cho lại anh R. Trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu của bà D thì bà đồng ý giao lại kỷ phần thừa kế của ông N3 cho anh R.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đại diện hợp pháp của Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh B không có ý kiến trình bày.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 28/2022/DS-ST ngày 26/9/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu đã tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị D đối với anh Trần Văn R.

1.1. Bà Trần Thị D được toàn quyền sử dụng và sở hữu phần đất diện tích $819,24m^2$ (trong đó $688m^2$ thuộc thửa 51 và $131,14m^2$ thuộc thửa 85, cùng tờ bản đồ số 26) tọa lạc Ấp M, xã V, huyện P, tỉnh Bạc Liêu, có vị trí và số đo cụ thể như sau:

Hướng Đông giáp phần đất chia cho anh Trần Văn R có số đo $7,0m + 21,4m + 19,9m + 5,0m + 23,9m$;

Hướng Tây giáp phần đất ông Quyền có số đo $72,6m$;

Hướng Nam giáp lộ kênh Thầy Thép có số đo $9,1m$;

Hướng Bắc giáp phần đất của bà Trần Thị X1 sử dụng có số đo $15,6m$;

1.2. Anh Trần Văn R được toàn quyền sử dụng và sở hữu phần đất diện tích $409,56m^2$ (trong đó $241,4m^2$ thuộc thửa 51 và $168,16m^2$ thuộc thửa 85, cùng tờ bản đồ số 26), tọa lạc Ấp M, xã V, huyện P, tỉnh Bạc Liêu, có vị trí và số đo cụ thể như sau:

Hướng Đông giáp phần đất bà Bảy đang sử dụng có số đo $6,9m + 21,3m + 24,9m + 2,3m + 18,9m$;

Hướng Tây giáp phần đất chia cho bà D có số đo $7,0m + 21,4m + 19,9m + 5,0m + 23,9m$;

Hướng Nam giáp lộ kênh Thầy Thép có số đo $7,9m$;

Hướng Bắc giáp phần đất của bà Trần Thị X1 sử dụng có số đo $01m$;

1.3. Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CP 608937 cấp cho anh Trần Văn R đối với diện tích $299,3m^2$ thuộc thửa 85, tờ bản đồ 26 và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CP 608936 đối với diện tích $929,4m^2$ thuộc thửa 51, tờ bản đồ 26 và phần nền mộ $12,6m^2$ thuộc thửa 51, tờ bản đồ 26 do Ủy ban nhân dân huyện P cấp cho anh Trần Văn R vào ngày 28/11/2018. Các đương sự có quyền kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

1.4. Tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa anh Trần Văn R với bà Trần Thị X1 và ông Nguyễn Văn D4 đối với diện tích đất $186,4m^2$ thuộc một phần thửa 51, thửa 85, tờ bản đồ 26 tọa lạc Ấp M, xã V, huyện P, tỉnh Bạc Liêu là vô hiệu.

2. Buộc anh Trần Văn R tháo dỡ, di dời phần nhà ngang $2,9m$, dài $07m$, kết cấu mái thiếc, vách thiếc khung sườn cây gỗ địa phương, nền đất để giao trả đất cho bà Trần Thị D.

Buộc anh Trần Văn R có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Trần Thị D số tiền $6.155.000$ đồng.

Buộc anh Trần Văn R có nghĩa vụ hoàn trả giá trị kỷ phần thừa kế cho ông Lê Văn T số tiền $13.914.777$ đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí xem xét, thẩm định và định giá tài sản tranh chấp, án phí dân sự sơ thẩm, thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 28/9/2023 Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu nhận đơn kháng cáo của anh Trần Văn R là bị đơn; ông Nguyễn Văn D4 và bà Trần Thị X1 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị sửa án, bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, chị Lê Ngọc N là đại diện theo ủy quyền của anh Trần Văn R; ông Nguyễn Văn D4 và bà Trần Thị X1(xin vắng mặt) vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, người khởi kiện vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Chị N đại diện cho anh Trần Văn R trình bày: Bà D yêu cầu chia đất vườn không có căn cứ. Di chúc của cụ T8 để lại không thể hiện phần đất 02 công vườn cụ T7, cụ T8 chưa chia. Cụ T8 mất sau năm 1997, sau năm 2008 là 11 năm là hết thời hiệu thừa kế, không còn là di sản của Cụ T7 và cụ T8. Anh R đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thể hiện rõ đất cha cho con, việc cấp đúng trình tự luật định. Bà X1, ông D4 cũng có văn bản thể hiện ông N3 được cho đất khi cha mẹ còn sống. Bà X1 xác định phần đất cho ông N3 thì bà X1 sẽ mất quyền thừa kế. Bà X1 là người ngay thẳng. Cụ T7, cụ T8 có 9 người con, cấp sơ thẩm không xác định rõ tại sao người họ Trần, người họ Lê.

Mục 3.3 trang 9 của án sơ thẩm đã nêu rõ phần đất nền mộ diện tích 12,6m² thuộc thửa đất số 51, tờ bản đồ số 26 thì các đương sự không yêu cầu chia thừa kế. Tòa án cấp sơ thẩm hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 12,6m² thuộc thửa 51, tờ bản đồ 26 tọa lạc tại Ấp M, xã V, huyện P, tỉnh Bạc Liêu khi các đương sự không yêu cầu là giải quyết vượt quá yêu cầu khởi kiện. Tòa án cấp sơ thẩm xác định đất cụ T7, cụ T8 để lại. Nguyên đơn yêu cầu hủy 01 phần. Tòa án hủy 02 giấy chứng nhận là vượt quá yêu cầu và Tòa án chưa giải quyết hậu quả hợp đồng vô hiệu là chưa giải quyết toàn diện vụ án.

Lời khai của bà D ngày 25/8/1998 bà D xác định tài sản của cha mẹ để lại 17 công đất ruộng, bàn ghế gỗ....Bà D xác định tài sản cha mẹ chưa chia. Bà D cũng thể hiện tài sản của cha mẹ chết để lại không yêu cầu chia để cho ông N3 hưởng. Anh em có nhà ở riêng. Phần nền mộ ông N3 trực tiếp thờ cúng.

Đề nghị sửa án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà D. Nếu khởi kiện của bà D có căn cứ thì hủy án sơ thẩm do có những vi phạm nêu trên.

Bà Trần Thị D trình bày: Không thống nhất ý kiến của chị N. Về giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông N3, mẹ bà đâu có ủy quyền, anh em đâu có ký tên. Ông N3 chết không có để lại di chúc. Vợ của ông N3 bị bề nọ nên bà để lại tài sản đất ruộng cho ông N3. Ông N3 yêu cầu bà về ở, thấp nhang cho cha mẹ. Chỉ có việc sang nhượng đất của bà X1, ông D4 mà tranh chấp đến nay. Bà ở trên đất, các anh em không có ý kiến gì. Đất của cha mẹ mua, không phải của ông N3 mua.

Ông Trần Văn V2 trình bày: Số đất ruộng đã chia. Nền nhà ai ở thì ở, không ở thì giao người khác ở, không đồng ý mua bán. Ông ở sau hè cho đến nay. Cha mẹ để lại thì 09 anh em được hưởng.

Bà Trần Kim T5 là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Huỳnh Thị H1 trình bày: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông N3 được cụ T8, Cụ T7 cho năm 1993. Ông N3 chết không để lại di chúc. Ông R làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cấp đúng quy định pháp luật. Cho nên phần đất tranh chấp không phải là di sản của cụ T7, cụ T8. Quyền thừa kế của anh R được hưởng của ông N3. Đề nghị hủy án sơ thẩm.

Bà Trần Thị N1 trình bày: Ông N3 làm giấy tờ là sai. Cha mẹ chết chỉ chia đất ruộng, con trai 02 công con gái 01 công. Đất vườn để ở. Ông Sáu chết mới nói việc bán đất. bà H1 thiếu nợ bị xiết nợ. Cha mẹ chết không có nói để lại đất cho ông N3. Ông D4 tự làm và bán là sai.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, các đương sự tham gia tố tụng chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nội dung:

Anh R, bà X1, ông D4 đề nghị sửa án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tại phiên tòa hôm nay, chị N đại diện cho anh R giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị sửa án, bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đơn kháng cáo hợp lệ về hình thức. Các đương sự thừa nhận cụ T7, cụ T8 có 09 người con. Ông Trần Văn V2, bà Trần Thị T3, bà Lê Thị N2, bà Trần Thị N1, người thừa kế thế vị của ông Lê Văn C2 gồm bà Đỗ Thị D1, anh Lê Văn L1, chị Lê Thị D2, anh Lê Văn B2, chị Lê Thị Bé T4, chị Lê Thị M3, ông Quảng Văn D3 và anh Quảng Việt Đ cùng yêu cầu nhận kỷ phần thừa kế và đồng ý giao lại cho bà Trần Thị D được hưởng, do đó bà D được hưởng tổng cộng 06 kỷ phần. Ông Lê Văn T yêu cầu được nhận kỷ phần thừa kế bằng hiện vật. Bà Trần Thị X1 yêu cầu nhận kỷ phần thừa kế và đồng ý giao lại cho anh R nên anh R được nhận tổng cộng 02 kỷ phần. Phần đất tranh chấp có nhà và đất. Án sơ thẩm giao đất cho bà D và Anh R. Bà Trần Thị D được giao phần đất 131.14m² thuộc thửa 85, cùng tờ bản đồ số 26 và đất vườn tạp diện tích 688m². Anh Trần Văn R được giao phần đất 409,56m² (trong đó 241,4m² thuộc thửa 51 và 168,16m² thuộc thửa 85, cùng tờ bản đồ số 26); đất vườn tạp diện tích 241,4m². Anh Trần Văn R có trách nhiệm trả cho bà Trần Thị D số tiền 6.155.000 đồng, hoàn trả cho ông Lê Văn T số tiền 13.914.777 đồng là phù hợp. Anh R, bà X1 và ông D4 kháng cáo yêu cầu sửa án không cung cấp chứng cứ gì mới. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của anh R, bà X1 và ông D4, giữ nguyên án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, thụ lý và giải quyết vụ án đúng thẩm quyền theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Các đương sự được triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa nhưng xin vắng mặt, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử theo quy định của pháp luật.

[2] Xét kháng cáo của anh Trần Văn R là bị đơn; ông Nguyễn Văn D4 và bà Trần Thị X1 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1] Các bên đương sự thống nhất xác định cụ Lê Văn T7 và cụ Nguyễn Thị T8 chết để lại di sản là phần đất 17 công đất ruộng đã được chia thừa kế tại Bản án dân sự phúc thẩm số 39/PTDS ngày 15/5/1999 của Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu. Bà D xác định còn lại diện tích đất vườn chưa chia là 2.243,5m². Trong đó, phần đất diện tích 1.002,2m² bà Trần Thị X1 đang quản lý, sử dụng do ông N3 đã chuyển nhượng và phần đất nền mộ diện tích 12,6m² thuộc thửa đất số 51, tờ bản đồ số 26 thì bà D và các đồng thừa kế không yêu cầu chia thừa kế. Bà D chỉ yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với phần đất qua đo đạc thực tế là 1228,7m² thuộc thửa đất số 51 và số 85, tờ bản đồ số 26 tọa lạc Ấp M, xã V, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

[2.2] Các đương sự thống nhất cha mẹ của cụ T7 và cụ T8 chết trước cụ T7 và cụ T8. Cụ Lê Văn T7 và cụ Nguyễn Thị T8 có 09 người con gồm: ông Lê Văn T, bà Trần Thị T3, ông Lê Văn C2, ông Trần Văn V2, ông Trần Văn N3, bà Lê Thị N2, bà Trần Thị N1, bà Trần Thị Y, bà Trần Thị D; cụ T7, cụ T8 không có con riêng hay con nuôi nào khác. Ông C2 chết nên vợ và các con ông C2 là người thừa kế thế vị gồm: Bà Đỗ Thị D1, anh Lê Văn L1, chị Lê Thị D2, chị Lê Thị M3, anh Lê Văn B2, chị Lê Thị Bé T4. Ông N3 chết năm 2008 nên vợ và các con ông N3 là người thừa kế thế vị gồm: Bà Huỳnh Thị H1, chị Trần Thị K và anh Trần Văn R.

[2.3] Bản án dân sự phúc thẩm số 39/PTDS ngày 15/05/1999 của Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu thể hiện các con của cụ T7 và cụ T8 chỉ yêu cầu chia thừa kế đối với phần diện tích đất 17 công tằm cây đất trồng lúa. Đối với phần đất thổ cư và vườn thì các đương sự chưa yêu cầu và Bản án dân sự phúc thẩm số 39/PTDS ngày 15/05/1999 chưa xem xét giải quyết.

Tại Biên bản lời khai ngày 12/4/1999 (bút lục 276, 277), ông Trần Văn N3 xác định lý do ông đăng ký kê khai quyền sử dụng đất: *“Khi có chủ trương của Nhà nước để quản lý lại đất đai, má tôi (bà T8) kêu tôi đi làm chứng nhận quyền sử dụng đất, khi má tôi lên Phòng Địa chính gặp anh Lê Thanh Cường cán bộ địa chính của huyện, nói với má tôi là để lại cho con đứng tên đi bà lớn tuổi rồi, nên má tôi mới để cho tôi đứng tên, ngoài ra không có giấy tờ gì của má tôi để toàn bộ lại cho tôi”*. Tại biên bản lấy lời khai ngày 14/8/2019, bà Huỳnh Thị H1 cũng xác định phần đất vườn và thổ cư chưa được chia thừa kế.

[2.4] Do đó, phần đất diện tích 929,4m² thuộc thửa 51 và 299,3m² thuộc thửa 85, tờ bản đồ 26, tọa lạc tại Ấp M, xã V, huyện P, tỉnh Bạc Liêu là di sản

của cụ T7 và cụ T8 để lại chưa được phân chia, trước khi chết cụ T7 và cụ T8 không để lại di chúc cho ai nên di sản được chia thừa kế theo pháp luật.

[2.5] Di sản của cụ T7 và cụ T8 được chia làm 09 phần. Qua đo đạc thực tế phần đất có diện tích $1.228,7m^2$ trong đó có $929,4m^2$ đất vườn, $299,3m^2$ đất thổ cư.

Theo kết quả định giá diện tích đất có giá trị là $(299,3m^2 \times 170.000 \text{ đồng}) + (929,4m^2 \times 80.000 \text{ đồng}) = 125.233.000 \text{ đồng}$ nên một kỷ phần di sản thừa kế là 13.914.777 đồng.

Ông Trần Văn V2, bà Trần Thị T3, bà Lê Thị N2, bà Trần Thị N1, người thừa kế thế vị của ông Lê Văn C2 gồm bà Đỗ Thị D1, anh Lê Văn L1, chị Lê Thị D2, anh Lê Văn B2, chị Lê Thị Bé T4, chị Lê Thị M3, ông Quảng Văn D3 và anh Quảng Việt Đ cùng yêu cầu nhận kỷ phần thừa kế và đồng ý giao lại cho bà Trần Thị D được hưởng, do đó bà D được hưởng tổng cộng 06 kỷ phần tương đương với số tiền 83.489.000 đồng.

Ông Lê Văn T yêu cầu được nhận kỷ phần thừa kế bằng hiện vật. Tuy nhiên, hiện nay ông Lê Văn T đã có nhà, đất trên một phần khác, diện tích một kỷ phần ông T được nhận cũng không đảm bảo việc tách thửa cũng như công năng khai thác sử dụng di sản nên giao phần đất là kỷ phần của ông T cho anh R sử dụng để đảm bảo diện tích sử dụng, anh R có trách nhiệm hoàn trả lại giá trị kỷ phần cho ông Lê Văn T với số tiền 13.914.777 đồng. Bà Trần Thị X1 yêu cầu nhận kỷ phần thừa kế và đồng ý giao lại cho anh R nên anh R được nhận tổng cộng 03 kỷ phần tương đương với số tiền 41.744.000 đồng.

[2.6] Bà Trần Thị D và anh Trần Văn R yêu cầu được nhận di sản thừa kế là hiện vật. Bà D và anh R cũng đang sử dụng đất và hiện có nhà trên đất Tòa án cấp sơ thẩm giao đất cho bà Trần Thị D và anh Trần Văn R tiếp tục quản lý, sử dụng là có căn cứ, cụ thể bà Trần Thị D được giao phần đất $819,14m^2$ (trong đó $131,14m^2$ thuộc thửa 85, cùng tờ bản đồ số 26) tương ứng với giá trị đất bằng số tiền $(131,14m^2 \times 170.000 \text{ đồng}/m^2 = 22.294.000 \text{ đồng}$; đất vườn tạp diện tích $688m^2 \times 80.000 \text{ đồng} = 55.040.000 \text{ đồng}$, tổng cộng 77.334.000 đồng). Anh Trần Văn R được giao phần đất $409,56m^2$ (trong đó $241,4m^2$ thuộc thửa 51 và $168,16m^2$ thuộc thửa 85, cùng tờ bản đồ số 26), tương ứng với giá trị đất bằng số tiền $(168,16m^2 \times 170.000 \text{ đồng}/m^2 = 28.587.000 \text{ đồng}$; đất vườn tạp diện tích $241,4m^2 \times 80.000 \text{ đồng} = 19.312.000 \text{ đồng}$, tổng cộng 47.899.000 đồng). Do đó, anh Trần Văn R có trách nhiệm trả cho bà Trần Thị D số tiền 6.155.000 đồng, hoàn trả cho ông Lê Văn T số tiền 13.914.777 đồng.

Căn cứ biên bản về việc khảo sát vị trí nhà của bà Trần Thị D và anh Trần Văn R ngày 23/9/2022, biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 19/9/2019. Tòa án cấp sơ thẩm phân chia hợp lý và buộc anh R tháo dỡ phần nhà có chiều ngang 2,9m, chiều dài 07m, kết cấu mái thiếc, vách thiếc, khung sườn cây gỗ địa phương, nền đất để giao trả lại đất cho bà Trần Thị D.

[2.7] Do phần đất vườn và đất thổ cư là di sản của cụ T7 và cụ T8 để lại chưa chia thừa kế nhưng năm 2007 ông N3 làm đơn xin cấp đổi Giấy chứng

nhận quyền sử dụng đất đối với thửa 51, tờ bản đồ số 26, diện tích 2.190,9m² đất vườn và thửa 85, tờ bản đồ số 26, diện tích 299,3m² đất thổ cư. Đến ngày 14/7/2009 ông Trần Văn N3 được Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện P cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 02 thửa đất nêu trên. Sau khi ông Trần Văn N3 chết, bà Huỳnh Thị H1, chị Trần Thị K lập văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế, giao 02 phần đất diện tích 2.190,9m² và diện tích 299,3m² cho anh Trần Văn R đứng tên quyền sử dụng. Đến ngày 28/11/2018, anh Trần Văn R được Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 02 diện tích đất nêu trên.

Diện tích đất 1.228,7m² là di sản của cụ T7 và cụ T8 để lại, việc ông N3 được sử dụng và quản lý phần đất nêu trên với tư cách hộ gia đình của ông N3 là không đúng, dẫn đến việc anh Trần Văn R làm thủ tục nhận thừa kế từ ông N3 là chưa đúng quy định, nên việc Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cá nhân anh Trần Văn R là không đúng pháp luật. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất 929,4m² thuộc thửa 51 và 299,3m² thuộc thửa 85, tờ bản đồ 26 tọa lạc tại Ấp M, xã V, huyện P, tỉnh Bạc Liêu là có căn cứ.

[2.8] Đối với phần đất nền mộ diện tích 12,6m² thuộc thửa đất số 51, tờ bản đồ số 26 thì các đương sự không yêu cầu chia thừa kế. Tòa án cấp sơ thẩm đã nhận định rõ việc này nhưng Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết là vượt quá yêu cầu của các đương sự.

[2.9] Phần đất anh R chuyển nhượng cho bà X1 và ông D4 thuộc di sản thừa kế nên anh R không có quyền lấy phần đất trên chuyển nhượng cho bà X1 và ông D4. Tòa án cấp sơ thẩm tuyên hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa anh R với ông Nguyễn Văn D4 và bà Trần Thị X1 là vô hiệu. Do anh R, ông D4 và bà X1 không có yêu cầu giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu nên Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét là có căn cứ.

[2.10] Chi phí xem xét, thẩm định và định giá tài sản tranh chấp, án phí dân sự sơ thẩm: giữ nguyên.

[3] Từ nhận định phân tích nêu trên, Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử đối với phần đất nền mộ diện tích 12,6m² thuộc thửa đất số 51, tờ bản đồ số 26 khi các đương sự không yêu cầu là vượt quá yêu cầu của các đương sự. Tại phiên tòa phúc thẩm, chị N đại diện cho anh R kháng cáo phần này là có cơ sở. Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của các đương sự, sửa án sơ thẩm về phần này, điều chỉnh lại số liệu cho chính xác phần của bà D được hưởng là 819,14m², không phải 819,24m².

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa án nên anh Trần Văn R, ông Nguyễn Văn D4 và bà Trần Thị X1 không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 5 Điều 26, Điều 34, Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 38, Điều 91, 157, 164, Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 612, 614, 623, 649, 650, 651, 652, 660, 668 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 32 Luật Tố tụng hành chính;

Căn cứ khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần kháng cáo của anh Trần Văn R là bị đơn; ông Nguyễn Văn D4 và bà Trần Thị X1 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 28/2022/DS-ST ngày 26/9/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu về phần đất nền mộ diện tích $12,6m^2$ thuộc thửa đất số 51, tờ bản đồ số 26:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị D đối với anh Trần Văn R.

1.1. Bà Trần Thị D được toàn quyền sử dụng và sở hữu phần đất diện tích $819,14m^2$ (trong đó $688m^2$ thuộc thửa 51 và $131,14m^2$ thuộc thửa 85, cùng tờ bản đồ số 26) tọa lạc Ấp M, xã V, huyện P, tỉnh Bạc Liêu, có vị trí và số đo cụ thể như sau:

Hướng Đông giáp phần đất chia cho anh Trần Văn R có số đo $7,0m + 21,4m + 19,9m + 5,0m + 23,9m$;

Hướng Tây giáp phần đất ông Quyền có số đo $72,6m$;

Hướng Nam giáp lộ kênh Thầy Thép có số đo $9,1m$;

Hướng Bắc giáp phần đất của bà Trần Thị X1 sử dụng có số đo $15,6m$;

1.2. Anh Trần Văn R được toàn quyền sử dụng và sở hữu phần đất diện tích $409,56m^2$ (trong đó $241,4m^2$ thuộc thửa 51 và $168,16m^2$ thuộc thửa 85, cùng tờ bản đồ số 26), tọa lạc Ấp M, xã V, huyện P, tỉnh Bạc Liêu, có vị trí và số đo cụ thể như sau:

Hướng Đông giáp phần đất bà Bảy đang sử dụng có số đo $6,9m + 21,3m + 24,9m + 2,3m + 18,9m$;

Hướng Tây giáp phần đất chia cho bà D có số đo $7,0m + 21,4m + 19,9m + 5,0m + 23,9m$;

Hướng Nam giáp lộ kênh Thầy Thép có số đo $7,9m$;

Hướng Bắc giáp phần đất của bà Trần Thị X1 sử dụng có số đo $01m$;

1.3. Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CP 608937 cấp cho anh Trần Văn R đối với diện tích $299,3m^2$ thuộc thửa 85, tờ bản đồ 26 và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CP 608936 đối với diện tích $929,4m^2$ thuộc thửa 51, tờ bản đồ 26 do Ủy ban nhân dân huyện P cấp cho anh Trần Văn R vào

ngày 28/11/2018. Các đương sự có quyền kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

1.4. Tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa anh Trần Văn R với bà Trần Thị X1 và ông Nguyễn Văn D4 đối với diện tích đất 186,4m² thuộc một phần thửa 51, thửa 85, tờ bản đồ 26 tọa lạc Ấp M, xã V, huyện P, tỉnh Bạc Liêu là vô hiệu.

2. Buộc anh Trần Văn R tháo dỡ, di dời phần nhà ngang 2,9 m, dài 07m, kết cấu mái thiếc, vách thiếc khung sườn cây gỗ địa phương, nền đất để giao trả đất cho bà Trần Thị D.

Buộc anh Trần Văn R có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Trần Thị D số tiền 6.155.000 đồng.

Buộc anh Trần Văn R có nghĩa vụ hoàn trả giá trị kỷ phần thừa kế cho ông Lê Văn T số tiền 13.914.777 đồng.

3. Chi phí xem xét, thẩm định và định giá tài sản tranh chấp tổng số tiền 3.007.485 đồng, bà Trần Thị D phải chịu 2.004.990 đồng, anh Trần Văn R phải chịu 668.330 đồng, ông Lê Văn T phải chịu 334.165 đồng. Bà Trần Thị D đã nộp đủ số tiền 3.007.485 đồng và chi hết, nên buộc anh R phải hoàn trả lại cho bà Trần Thị D số tiền 668.330 đồng, ông Lê Văn T phải hoàn trả lại cho bà Trần Thị D số tiền 334.165 đồng.

4. Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

Bà Trần Thị D phải chịu 4.174.450 đồng, bà Trần Thị D đã nộp tạm ứng án phí số tiền 350.000 đồng (Ba trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0014135 ngày 14/6/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Bạc Liêu được đối trừ, bà Trần Thị D còn phải nộp tiếp số tiền 3.824.450 đồng.

Anh Trần Văn R phải chịu án phí số tiền 2.087.200 đồng.

Ông Lê Văn T phải chịu án phí số tiền 695.739 đồng.

4. Án phí dân sự phúc thẩm: Các đương sự không phải chịu.

Hoàn lại cho anh Trần Văn R số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng do Nguyễn Quốc Vương (nộp thay Trần Văn R) theo Biên lai thu số 0000248 ngày 07/10/2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bạc Liêu.

Hoàn lại cho ông Nguyễn Văn D4 số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng do Nguyễn Quốc Vương (nộp thay Nguyễn Văn D4) theo Biên lai thu số 0000249 ngày 07/10/2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bạc Liêu.

Hoàn lại cho bà Trần Thị X1 số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng do Nguyễn Quốc Vương (nộp thay Trần Thị Y) theo Biên lai thu số 0000354 ngày 13/12/2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bạc Liêu.

5. Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền

lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh;
- TAND tỉnh Bạc Liêu;
- VKSND tỉnh Bạc Liêu;
- Cục THADS tỉnh Bạc Liêu;
- Đường sự;
- Lưu (Án - Trú).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký tên và đóng dấu)**

Đinh Ngọc Thu Hương